

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 20

100
CÔ
CÔ
C-TR
TẾ
(BID
Y NH

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

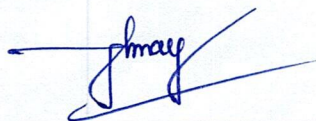
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.213.833.413.718	1.194.051.113.677
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	85.801.721.026	50.245.427.142
1. Tiền	111		40.801.721.026	45.245.427.142
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	5.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		218.694.519.950	221.390.643.937
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	218.693.126.650	221.389.250.637
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		411.460.581.647	464.750.837.941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	457.903.096.664	500.796.060.317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.556.726.465	27.046.043.709
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.379.542.392	4.983.086.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(69.378.783.874)	(68.074.352.999)
IV Hàng tồn kho	140		486.319.843.079	448.101.779.348
1. Hàng tồn kho	141	9	496.829.958.227	448.101.779.348
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.510.115.148)	
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11.556.748.016	9.562.425.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.534.457.212	6.736.584.595
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.868.510.199	1.540.291.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	153.780.605	1.285.549.086
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		694.049.379.025	622.758.283.345
I Tài sản cố định	220		356.945.040.045	356.931.994.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	298.745.175.954	296.811.227.592
- Nguyên giá	222		780.274.733.405	733.809.766.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(481.529.557.451)	(436.998.539.300)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	58.199.864.091	60.120.767.379
- Nguyên giá	228		75.825.743.392	74.759.922.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.625.879.301)	(14.639.155.407)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		162.223.717.793	95.505.962.391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	162.223.717.793	95.505.962.391
III Đầu tư tài chính dài hạn	250		131.381.582.971	131.381.582.971
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.513.534.971	3.513.534.971
IV Tài sản dài hạn khác	260		43.499.038.216	38.938.743.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.723.253.948	34.578.622.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.775.784.268	4.360.120.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.907.882.792.743	1.816.809.397.022

564
Y
IN
THIẾT B
ĐỊNH
AR)
BÌNH P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C NỢ PHẢI TRẢ	300		545.624.391.845	547.248.382.427
I Nợ ngắn hạn	310		407.546.072.626	412.125.248.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	112.644.108.953	152.428.341.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	18.331.882.916	27.350.094.006
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	26.901.819.747	14.018.793.892
4. Phải trả người lao động	314		83.834.269.433	97.580.068.669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	30.792.623.284	17.771.765.716
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	14.155.436.239	8.343.019.531
7. Vay ngắn hạn	320	22	35.267.119.497	16.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	85.618.812.557	78.633.164.468
II Nợ dài hạn	330		138.078.319.219	135.123.134.321
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	44.000.000.000	60.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.652.220.099	7.726.257.075
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	87.426.099.120	67.396.877.246
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.362.258.400.898	1.269.561.014.595
I Vốn chủ sở hữu	410		1.357.979.249.445	1.263.378.068.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	748.835.590.000	748.835.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		748.835.590.000	748.835.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		174.191.381.892	147.263.283.034
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		415.983.632.111	348.310.549.530
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		198.684.345.530	175.404.014.786
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		217.299.286.581	172.906.534.744
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.279.151.453	6.182.946.589
1. Nguồn kinh phí	431		988.645.822	1.965.768.875
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.290.505.631	4.217.177.714
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.907.882.792.743	1.816.809.397.022



Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng

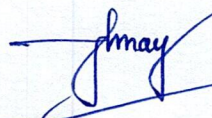


Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
				Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1.	Doanh thu bán hàng	1		461.300.341.165	460.466.616.823	1.669.822.970.041	1.544.194.957.707
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		42.276.574.887	14.736.727.542	87.639.079.767	62.477.941.417
3.	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	27	419.023.766.278	445.729.889.281	1.582.183.890.274	1.481.717.016.290
4.	Giá vốn về bán hàng	11	28	228.776.578.554	225.990.811.313	814.135.083.830	740.288.097.225
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		190.247.187.724	219.739.077.968	768.048.806.444	741.428.919.065
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	38.503.414.116	23.016.243.433	66.562.131.628	30.377.661.780
7.	Chi phí tài chính	22	31	4.126.177.274	4.705.226.297	16.884.533.026	10.603.570.864
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.266.493.498	1.722.567.218	6.998.419.238	1.915.641.694
9.	Chi phí bán hàng	25	32	79.857.574.833	91.945.866.766	358.757.610.972	343.536.220.364
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	60.180.823.881	50.219.788.109	127.343.961.356	132.536.410.034
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.586.025.852	95.884.440.229	331.624.832.718	285.130.379.583
12.	Thu nhập khác	31		201.843.785	613.352.437	629.196.649	913.945.185
13.	Chi phí khác	32		267.913.441	922.993.585	2.433.974.444	1.000.103.728
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(66.069.656)	(309.641.148)	(1.804.777.795)	(86.158.543)
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		84.519.956.196	95.574.799.081	329.820.054.923	285.044.221.040
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	34	9.539.437.742	13.971.930.763	51.308.994.752	55.375.825.787
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52		(2.452.312.280)	(885.737.066)	(3.415.663.670)	(1.691.367.567)
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		77.432.830.734	82.488.605.384	281.926.723.841	231.359.762.820

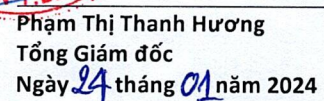


Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng



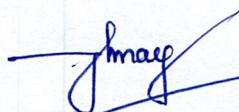

 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 01 năm 2024

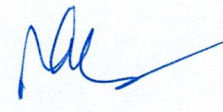



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 4		Năm 2023	Năm 2022
		Kỳ này	Kỳ trước		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	473.872.019.658	490.240.891.552	1.743.628.980.453	1.529.803.904.095
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(151.455.181.099)	(250.036.049.159)	(718.042.293.802)	(748.633.881.815)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(76.263.568.894)	(58.442.712.868)	(323.819.320.027)	(236.639.348.215)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.134.548.498)	(1.555.334.218)	(6.895.286.595)	(1.732.473.649)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(25.000.000.000)	(30.400.000.000)	(37.975.825.788)	(55.332.373.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.189.808.890	9.036.725.763	40.088.979.305	48.357.843.551
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(129.186.854.376)	(130.790.403.914)	(422.075.317.877)	(393.959.667.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	101.021.675.681	28.053.117.156	274.909.915.669	141.864.003.657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(26.544.066.867)	(18.467.556.618)	(117.012.578.550)	(80.083.529.220)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.900.000.000)	(65.000.000.000)	(138.273.691.990)	(138.963.969.731)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	57.390.000.000	126.789.250.637	57.390.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi khác	25	-	(3.521.119.712)	-	(3.521.119.712)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận, khác được chia	27	1.352.202.774	21.235.757.196	27.145.335.356	24.622.980.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69.091.864.093)	(8.362.919.134)	(101.351.684.547)	(140.555.638.316)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ đi vay	33	19.267.119.497	30.000.000.000	205.091.175.586	66.373.088.978
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.000.000.000)	(34.000.000.000)	(198.136.864.099)	(83.027.366.805)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.994.900)	-	(144.956.248.725)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.249.124.597	(4.000.000.000)	(138.001.937.238)	(16.654.277.827)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	47.178.936.185	15.690.198.022	35.556.293.884	(15.345.912.486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.622.784.841	34.555.229.120	50.245.427.142	65.591.339.628
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	85.801.721.026	50.245.427.142	85.801.721.026	50.245.427.142


 Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu


 Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 01 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty mẹ”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.273 người

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

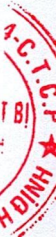
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	5.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 17 chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 được lập cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 và kết thúc tại ngày 31/12/2023

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư vào Công ty Con:

Công ty con là Công ty do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 43
Máy móc và thiết bị	01 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

958
TY
HÀN
G THIỆ
H ĐINH
HAR)
-T.Đ

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.260.939.904	652.408.538
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.540.781.122	44.593.018.604
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	5.000.000.000
	85.801.721.026	50.245.427.142

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 2,3%/năm đến 6,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
BVĐK Kiên Giang	8.272.085.271	10.041.316.279
Cty Kiến Tạo	13.139.449.445	14.139.449.445
TTYT huyện Tây Sơn	563.378.880	1.720.529.584
BVĐK tỉnh Bình Định	6.362.587.935	7.610.668.273
Khác	384.433.738.884	422.152.240.487
	457.903.096.664	500.796.060.317

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Truking Technology Limited	267.850.200	8.633.866.000
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd.	1.780.456.695	4.154.404.464
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	-	111.946.500
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	1.091.279.592	1.091.279.592
Công TNHH GREENSOL	479.998.200	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	11.937.141.778	13.054.547.153
	15.556.726.465	27.046.043.709

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.371.169.088	1.432.654.346
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155.161.000	153.086.797
Lãi dự thu	1.832.822.373	2.385.433.396
Các khoản phải thu khác	4.020.389.931	1.011.912.375
	7.379.542.392	4.983.086.914

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.732.059.545	39.605.151.086
Nguyên liệu, vật liệu	303.915.620.795	264.743.751.090
Công cụ, dụng cụ	1.891.042.427	569.137.589
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.604.493.460	11.252.972.959
Thành phẩm	162.634.160.038	121.828.315.912
Hàng hoá	4.052.581.962	10.102.450.712
	496.829.958.227	448.101.779.348

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.806.756.668	2.603.953.884
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.165.666.576	2.507.205.420
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	401.150.000	352.700.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.160.883.968	1.272.725.291
	9.534.457.212	6.736.584.595
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	30.783.712.544	31.488.478.416
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.013.726.802	1.332.576.336
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.481.910.355	1.114.872.928
Chi phí trả trước dài hạn khác	443.904.247	642.694.734
	35.723.253.948	34.578.622.414

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2023	217.993.830.677	451.521.498.879	46.926.024.837	17.368.412.499	733.809.766.892
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.749.165.040	39.972.340.302	731.638.320	427.386.681	43.880.530.343
- Tăng trong kỳ	-	3.783.591.761	626.345.546	532.852.861	4.942.790.168
- Thanh lý, nhượng bán	-	(864.323.996)	(1.260.000.001)	(234.030.001)	(2.358.353.998)
Số cuối kỳ: 31/12/2023	220.742.995.717	494.413.106.946	47.024.008.702	18.094.622.040	780.274.733.405
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2023	107.996.806.969	277.481.903.787	36.605.575.592	14.914.252.952	436.998.539.300
- Khấu hao trong kỳ	15.124.293.864	28.413.888.544	2.238.534.427	1.112.655.313	46.889.372.148
- Thanh lý, nhượng bán	-	(864.323.996)	(1.260.000.000)	(234.030.001)	(2.358.353.997)
Số cuối kỳ: 31/12/2023	123.121.100.833	305.031.468.335	37.584.110.019	15.792.878.264	481.529.557.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2023	109.997.023.708	174.039.595.092	10.320.449.245	2.454.159.547	296.811.227.592
Số cuối kỳ: 31/12/2023	97.621.894.884	189.381.638.611	9.439.898.683	2.301.743.776	298.745.175.954

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm:01/01/2023	56.767.881.650	17.992.041.136	74.759.922.786
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng do XDCBDD	-	1.065.820.606	1.065.820.606
Số cuối kỳ:31/12/2023	56.767.881.650	19.057.861.742	75.825.743.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm:01/01/2023	2.474.605.128	12.164.550.279	14.639.155.407
- Khấu hao trong kỳ	228.189.056	2.758.534.838	2.986.723.894
Số cuối kỳ:31/12/2023	2.702.794.184	14.923.085.117	17.625.879.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm:01/01/2023	54.293.276.522	5.827.490.857	60.120.767.379
Số cuối kỳ:31/12/2023	54.065.087.466	4.134.776.625	58.199.864.091

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31.12.2023 VNĐ	Tại 01.01.2023 VNĐ
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	89.257.049.646	67.501.216.269
Dự án trồng cây dược liệu	-	1.478.880.288
Dây chuyền thuốc tiêm bột	28.578.533.644	
Showroom TBYT	6.417.855.546	
Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Khác	13.046.278.957	1.601.865.834
	162.223.717.793	95.505.962.391

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Tại 31.12.2023 VNĐ	Tại 01.01.2023 VNĐ
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	100		30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ	100		5.000.000.000	5.000.000.000
			35.000.000.000	35.000.000.000

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty CP cao su Bidiphar	33,58	7.145.389	92.868.048.000	-
			92.868.048.000	-

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
	%		VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Aristopharma Ltd.	4.945.248.000	13.662.457.500
Truking Technology Limited	4.479.579.550	4.357.279.550
OLON SpA	-	6.514.070.750
Khác	103.219.281.403	127.894.534.024
	112.644.108.953	152.428.341.824

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	1.432.571.792	1.717.456.678
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.410.401.050	1.446.084.179
Khác	15.488.910.074	24.186.553.149
	18.331.882.916	27.350.094.006

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	PS phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	01.01.2023	năm 2023	năm 2023	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	774.202.875	9.601.399.884	10.040.097.298	335.505.461
+ Phải nộp	774.202.875	9.601.399.884	10.040.097.298	335.505.461
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.281.098.108)	23.876.339.024	22.725.874.784	(130.633.868)
Thuế nhập khẩu	-	1.084.109.202	1.103.959.461	(19.850.259)
Thuế xuất khẩu	-	11.721.270	11.721.270	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.975.825.788	51.308.994.752	37.975.825.788	26.308.994.752
+ Phải nộp	12.975.825.788	51.308.994.752	37.975.825.788	26.308.994.752
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	264.314.251	15.929.030.595	15.952.455.009	240.889.837
+ Phải nộp	268.765.229	15.927.876.095	15.952.455.009	244.186.315
+ Phải thu	(4.450.978)	1.154.500	-	(3.296.478)
Thuế đất	-	1.820.003.700	1.820.003.700	-
Thuế khác	-	603.445.398	590.312.179	13.133.219
	12.733.244.806	104.235.043.825	90.220.249.489	26.748.039.142
Trong đó				-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1.285.549.086)			(153.780.605)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.018.793.892			26.901.819.747

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	29.523.294.780	17.330.458.642
Chi phí khác	1.269.328.504	441.307.074
	30.792.623.284	17.771.765.716

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	107.291.856	230.572.693
Nhận ký quỹ, ký cược	-	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.048.144.383	8.043.446.838
	14.155.436.239	8.343.019.531

22. CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 01.01.2023	12T.2023		Tại ngày 31.12.2023
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a. Vay ngắn hạn	16.000.000.000	232.777.675.586	213.510.556.089	35.267.119.497
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	216.777.675.586	197.510.556.089	19.267.119.497
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	216.777.675.586	197.510.556.089	19.267.119.497
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
	<u>16.000.000.000</u>	<u>232.777.675.586</u>	<u>213.510.556.089</u>	<u>35.267.119.497</u>
b. Vay dài hạn	60.000.000.000	-	16.000.000.000	44.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	60.000.000.000	-	16.000.000.000	44.000.000.000

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	29.772.202.391	38.628.377.460	10.232.584.617	78.633.164.468
Tăng từ lợi nhuận	13.464.049.429	13.464.049.429	5.385.619.772	32.313.718.630
Tăng khác	26.070.000	-	-	26.070.000
Sử dụng quỹ	(18.004.550.000)	(2.289.590.541)	(5.060.000.000)	(25.354.140.541)
Số cuối kỳ	<u>25.257.771.820</u>	<u>49.802.836.348</u>	<u>10.558.204.389</u>	<u>85.618.812.557</u>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	42.177.085.243	25.219.792.003	67.396.877.246
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ nay	23.000.000.000	-	23.000.000.000
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(2.970.778.126)	(2.970.778.126)
Số cuối kỳ	<u>65.177.085.243</u>	<u>22.249.013.877</u>	<u>87.426.099.120</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	9.988.485	13,34	99.884.850.000	9.988.485	13,34	99.884.850.000
Các cổ đông khác	64.854.989	86,59	648.549.890.000	64.854.989	86,59	648.549.890.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,07	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tại 31.12.2023</u>	<u>Tại 01.01.2023</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	70.221,2	22.792,46
- Euro ("EUR")	<u>157,45</u>	<u>179,06</u>

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4.2023</u>	<u>Quý 4.2022</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	461.300.341.165	460.466.616.823	1.669.822.970.041	1.544.194.957.707
<i>Trong đó</i>				
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	454.200.560.859	451.911.944.068	1.631.915.832.640	1.473.350.630.296
Doanh thu bán vật tư y tế	4.446.218.002	6.003.438.944	20.061.330.123	37.290.501.971
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.612.780.355	2.302.271.429	17.649.935.642	32.783.674.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	40.781.949	248.962.382	195.871.636	770.151.137
Các khoản giảm trừ doanh thu	42.276.574.887	14.736.727.542	87.639.079.767	62.477.941.417
Chiết khấu thương mại	38.747.270.812	13.800.923.614	75.944.817.529	52.716.595.966
Giảm giá hàng bán	-	-	26.257.143	4.083.992.653
Hàng bán bị trả lại	3.529.304.075	935.803.928	11.668.005.095	5.677.352.798
Tổng doanh thu thuần	<u>419.023.766.278</u>	<u>445.729.889.281</u>	<u>1.582.183.890.274</u>	<u>1.481.717.016.290</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4.2023</u>	<u>Quý 4.2022</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	216.097.261.704	218.412.205.529	776.748.156.342	692.302.989.924
Giá vốn bán vật tư y tế	6.647.874.683	5.670.306.005	20.590.520.096	18.416.723.931
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	6.004.255.218	1.749.937.397	16.639.235.936	29.025.606.895
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	27.186.949	158.362.382	157.171.456	542.776.475
	<u>228.776.578.554</u>	<u>225.990.811.313</u>	<u>814.135.083.830</u>	<u>740.288.097.225</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	148.125.729.361	176.053.472.311	608.485.062.019	568.888.478.690
Chi phí nhân công	70.203.612.198	91.193.147.359	320.151.625.696	299.459.340.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.342.968.057	13.362.676.910	45.942.378.301	41.665.413.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.251.521.157	31.991.703.065	138.980.061.685	118.637.810.412
Chi phí khác bằng tiền	73.064.616.086	63.232.557.849	165.275.354.725	153.629.017.105
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	(1.805.347.006)	(8.061.114.024)	1.453.384.349	5.195.549.201
	340.183.099.853	367.772.443.470	1.280.287.866.775	1.187.475.609.432

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	2.804.670.361	2.821.354.556	11.471.328.557	8.729.069.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.622.884.012	17.863.472.500	52.486.356.512	17.863.472.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.075.859.743	2.331.416.377	2.604.446.559	3.785.119.447
	38.503.414.116	23.016.243.433	66.562.131.628	30.377.661.780

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.266.493.498	1.722.567.218	6.998.419.238	1.915.641.694
Chiết khấu thanh toán	2.029.930.297	1.540.892.769	6.798.711.689	5.256.432.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	829.753.479	1.441.766.310	3.087.402.099	3.431.496.856
	4.126.177.274	4.705.226.297	16.884.533.026	10.603.570.864

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

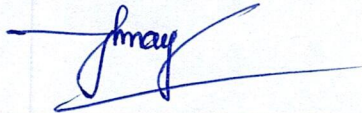
	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	33.836.992.644	56.972.115.209	188.556.701.535	184.614.807.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	686.193.592	938.750.882	2.950.088.573	3.884.604.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.884.584.576	7.435.333.355	58.742.812.598	53.961.440.292
Chi phí bán hàng khác	31.449.804.021	26.599.667.320	108.508.008.266	101.075.367.861
	79.857.574.833	91.945.866.766	358.757.610.972	343.536.220.364

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

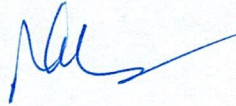
	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.335.113.273	14.794.067.725	47.558.925.843	49.899.642.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.979.457.224	3.408.946.699	11.864.215.259	13.222.483.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.881.707.724	3.993.159.405	12.225.211.672	13.528.611.727
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	40.789.892.666	36.084.728.304	54.242.224.233	50.690.122.688
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.805.347.006)	(8.061.114.024)	1.453.384.349	5.195.549.201
	60.180.823.881	50.219.788.109	127.343.961.356	132.536.410.034

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.539.437.742	13.971.930.763	51.308.994.752	55.375.825.787
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.452.312.280)	(885.737.066)	(3.415.663.670)	(1.691.367.567)
	7.087.125.462	13.086.193.697	47.893.331.082	53.684.458.220

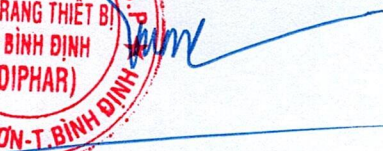


Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2024